

**BỘ CÔNG THƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ  
\*\*\*\*\***

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN  
TỪ VỰNG HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC**

**Số tín chỉ: 03**

**Trình độ đào tạo: Đại học**

**Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc**

**Năm 2020**

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Trung Quốc

1. Tên học phần: Từ vựng học tiếng Trung Quốc

2. Mã học phần: NNTQ 008

3. Số tín chỉ: 3 (3,0)

4. Trình độ cho sinh viên: Năm thứ ba (kỳ 1)

5. Phân bổ thời gian

- Lên lớp: 45 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành

- Tự học: 90 giờ

6. Điều kiện tiên quyết: Sau các học phần Ngữ âm và văn tự tiếng Trung Quốc

7. Giảng viên

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email
1	TS. Phạm Thị Hồng Trang	0966518898	pthtrang@saodo.edu.vn
2	ThS. Nguyễn Thị Lan	0348518391	ntlan@saodo.edu.vn
3	ThS. Hứa Thị Xuyên	0364452107	htxuyen@saodo.edu.vn
4	ThS. Vũ Trọng Tuấn	0988735498	vttuan@saodo.edu.vn

8. Mô tả nội dung của học phần

Học phần Từ vựng học tiếng Trung Quốc cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau: Khái quát và cụ thể về hệ thống từ loại và những đơn vị ngữ nghĩa của từ loại tiếng Trung Quốc. Trên cơ sở giới thiệu khái quát sự hình thành và phát triển của từ vựng tiếng Hán, học phần còn đi sâu tìm hiểu hình thức bên ngoài và ý nghĩa bên trong của từ, bao gồm tính chất, cấu tạo của từ, nội dung ngữ nghĩa, đơn vị ngữ nghĩa và hiện tượng đa nghĩa của từ. Từ đó tiến tới tìm hiểu mối quan hệ giữa từ và từ, bao gồm mối quan hệ giữa các từ đồng nghĩa, phản nghĩa, đồng âm, đồng tố. Ngoài ra, học phần còn dành một phần quan trọng cho việc giới thiệu nội dung về thực ngữ, bao gồm thành ngữ, quán ngữ, yết hậu ngữ, ngạn ngữ.

9. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

9.1. Mục tiêu

Mục tiêu học phần thỏa mãn mục tiêu của chương trình đào tạo:

<b>Mục tiêu</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Mức độ theo thang đo Bloom</b>	<b>Phân bổ mục tiêu học phần trong CTĐT</b>
<b>MT1</b>	<b>Kiến thức</b>		
MT1.1	Xác định kiến thức cơ bản về lý thuyết từ vựng bao gồm: định nghĩa về từ vựng, thành phần cấu tạo nên từ vựng trong tiếng Hán.	3	[1.2.1.2b]
MT2.2	Phân biệt, nhận dạng, trình bày khái niệm, đặc điểm, cách cấu tạo về ngữ tố, từ, từ đơn, từ ghép, từ đa nghĩa, từ đa âm, từ đa tố, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, thành ngữ và văn hóa của từ vựng.	3	[1.2.1.2b]
<b>MT2</b>	<b>Kỹ năng</b>		
MT2.1	Sử dụng đúng kiến thức cơ bản về từ vựng trong học phần trong giao tiếp hằng ngày và trong công việc.	3	[1.2.2.2]
MT2.2	Ứng dụng các lý thuyết từ vựng trong học phần vào thực hành phân tích cấu tạo từ và nghĩa của từ, viết câu, đoạn văn, bài văn đúng văn phong tiếng Trung Quốc.	3	[1.2.2.2]
<b>MT3</b>	<b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>		
MT3.1	Sử dụng đúng kiến thức đã học trong các tình huống giao tiếp thực tế trong đời sống xã hội.	3	[1.2.3.1]
MT3.2	Sinh viên có năng lực: Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp.	3	[1.2.3.1]

## 9.2. Chuẩn đầu ra

Sự phù hợp của chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

<b>CĐR học phần</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Thang đo Bloom</b>	<b>Phân bổ CĐR học phần trong CTĐT</b>
<b>CĐR1</b>	<b>Kiến thức</b>		
CĐR1.1	Trình bày và phân biệt được định nghĩa, cách phân loại của ngữ tố, từ và cụm từ cố định, yết hậu ngữ, ngạn ngữ; mối quan hệ giữa ngữ tố và	3	[2.1.4]

<b>CDR học phần</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Thang đo Bloom</b>	<b>Phân bố CDR học phần trong CTĐT</b>
	chữ Hán, ngữ tố và từ, từ và cụm từ.		
CDR1.2	Trình bày và phân biệt được định nghĩa, phân loại, cách cấu tạo từ đơn và từ ghép.	3	[2.1.4]
CDR1.3	Trình bày được định nghĩa và phân biệt tính chất, cấu tạo nghĩa của từ.	3	[2.1.4]
CDR1.4	Trình bày được định nghĩa, đặc điểm và phân loại của mục nghĩa (nghĩa từ điển), từ đơn nghĩa, từ đa nghĩa, từ đồng âm.	3	[2.1.4]
CDR1.5	Trình bày và phân biệt được định nghĩa, đặc điểm, phân loại của trường ngữ nghĩa, từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa.	3	[2.1.4]
<b>CDR2</b>	<b>Kỹ năng</b>		
CDR2.1	Sử dụng đúng kiến thức cơ bản về từ vựng trong học phần trong giao tiếp hàng ngày và trong công việc.	3	[2.2.3]
CDR2.2	Ứng dụng các lý thuyết từ vựng trong học phần vào thực hành phân tích cấu tạo từ và nghĩa của từ, viết câu, đoạn văn, bài văn đúng văn phong tiếng Trung Quốc.	3	[2.2.3]
<b>CDR3</b>	<b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>		
CDR3.1	Có thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học và làm bài tập.	3	[2.3.1]
CDR3.2	Có kỹ năng tự đọc và nghiên cứu các phần tự học trong tài liệu mà giảng viên yêu cầu.	3	[2.3.1]
CDR3.3	Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học.	3	[2.3.1]

**10. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra học phần**

Chương	Nội dung học phần	Chuẩn đầu ra của học phần									
		CDR1					CDR2		CDR3		
		CDR 1.1	CDR 1.2	CDR 1.3	CDR 1.4	CDR 1.5	CDR 2.1	CDR 2.2	CDR 3.1	CDR 3.2	CDR 3.3
1	<p><b>第一章：词和词汇</b></p> <p>一、词和词汇</p> <p>二、词汇的系统性</p> <p>三、练习</p>	x					x	x	x	x	x
2	<p><b>第二章：汉语词汇的构成</b></p> <p>一、基本词汇和一般词汇</p> <p>二、文言词</p> <p>三、新词</p> <p>四、方言词</p> <p>五、外来词</p> <p>六、练习</p>	x					x	x	x	x	x
3	<p><b>第三章：汉语词汇的特点</b></p> <p>一、汉语词汇的语音形式以单音节和双音节为主，词汇在发展过程当中有很强的双音节化倾向</p> <p>二、外来词含有意译成分</p> <p>三、汉语缺少词形变化</p> <p>四、成语一般有四个音节组成</p>	x					x	x	x	x	x

Chương	Nội dung học phần	Chuẩn đầu ra của học phần									
		CDR1					CDR2		CDR3		
		CDR 1.1	CDR 1.2	CDR 1.3	CDR 1.4	CDR 1.5	CDR 2.1	CDR 2.2	CDR 3.1	CDR 3.2	CDR 3.3
	五、汉语构词具有理据性 六、练习										
4	<b>第四章：词的性质</b> 一、字和词 二、词的特点 三、词和词组的区别 四、练习	x					x	x	x	x	x
5	<b>第五章：词的构造</b> 一、构词单位---语素 二、单纯词 三、合成词 四、练习		x				x	x	x	x	x
6	<b>第六章：词的意义（上）</b> 第一节：词义的内容 第二节：词义的单位 第三节：一词多义现象			x			x	x	x	x	x
7	<b>第七章：词的意义（下）</b> 第一节：词义的演变			x			x	x	x	x	x

Chương	Nội dung học phần	Chuẩn đầu ra của học phần									
		CDR1					CDR2		CDR3		
		CDR 1.1	CDR 1.2	CDR 1.3	CDR 1.4	CDR 1.5	CDR 2.1	CDR 2.2	CDR 3.1	CDR 3.2	CDR 3.3
	第二节：词义和构成它的语素的意义的关系										
8	<b>第八章：同义词</b> 一、同义词的类型 二、同义词的辨析 三、同义词的运用 四、练习					X	X	X	X	X	X
9	<b>第九章：反义词</b> 一、反义表述和反义词 二、构成反义词的条件 三、反义词的类型 四、反义词的对应关系 五、反义词的运用 六、练习					X	X	X	X	X	X
10	<b>第十章：同音词</b> 一、什么是同音词 二、同音词的类型 三、同音词的运用				X		X	X	X	X	X

Chương	Nội dung học phần	Chuẩn đầu ra của học phần									
		CDR1					CDR2		CDR3		
		CDR 1.1	CDR 1.2	CDR 1.3	CDR 1.4	CDR 1.5	CDR 2.1	CDR 2.2	CDR 3.1	CDR 3.2	CDR 3.3
	四、练习										
11	<b>第十一章：同素词</b> 一、什么是同素词 二、同素词的形成原因 三、同素词的类型 四、同素词的运用 五、练习				x		x	x	x	x	x
12	<b>第十二章：熟语</b> 一、熟语的特点 二、熟语的民族性	x					x	x	x	x	x
13	<b>第十三章：词汇和文化</b> 第一节：汉语词汇和中国社会发展 第二节：汉语词汇和中外文化交流 第三节：汉语词汇和中外文化差异	x					x	x	x	x	x



## 11. Đánh giá học phần

### 11.1. Kiểm tra và đánh giá trình độ

Chuẩn đầu ra	Mức độ thành thạo được đánh giá bởi
CDR1	Bài tập cá nhân, bài tập nhóm, kiểm tra thường xuyên
CDR2	Bài tập cá nhân, bài tập nhóm, kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần
CDR3	Bài tập cá nhân, bài tập nhóm, kiểm tra thường xuyên

**11.2. Cách tính điểm học phần:** Tính theo thang điểm 10 sau đó chuyển thành thang điểm chữ và thang điểm 4.

STT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm kiểm tra thường xuyên; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần bài tập; điểm chuyên cần	01 điểm	20%	Điểm trung bình của các lần đánh giá
2	Điểm kiểm tra giữa học phần	01 điểm	30%	
3	Điểm thi kết thúc học phần	01 điểm	50%	

### 11.3. Phương pháp đánh giá

Học phần sử dụng phương pháp đánh giá điểm thành phần như sau:

- Kiểm tra thường xuyên; đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; đánh giá phần bài tập; chuyên cần: Vấn đáp, tự luận.

- Kiểm tra giữa học phần: Tự luận (01 bài kiểm tra, thời gian làm bài: 90 phút).

- Thi kết thúc học phần: Tự luận (01 bài thi, thời gian làm bài: 90 phút).

## 12. Yêu cầu học phần

Sinh viên thực hiện những yêu cầu sau:

- Tham gia tối thiểu 80% số tiết học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

- Đọc và nghiên cứu tài liệu phục vụ học phần, hoàn thành các bài tập cá nhân

và bài tập nhóm.

- Chủ động ôn tập theo đề cương ôn tập được giảng viên cung cấp.

- Tham gia kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần.

- Dụng cụ học tập: Điện thoại smart phone, vở ghi, bút.

## 13. Tài liệu phục vụ học phần:

- **Tài liệu bắt buộc:**

[1] - 万艺玲 (2000年), *汉语词汇教程*, 北京语言大学出版社

- **Tài liệu tham khảo:**

[2] - 高燕 (2007), *对外汉语词汇教学*, 华东师范大学出版社

[3] - Nguyễn Thúy Nga (2011), *现代汉语语法词汇教程*, Trường Đại học Hà Nội

#### 14. Nội dung chi tiết học phần và phương pháp dạy - học

TT	Nội dung giảng dạy	Số tiết	Phương pháp dạy - học	CDR học phần
1	<p><b>第一章：词和词汇</b></p> <p><b>Mục tiêu chương:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm ngữ pháp của từ, từ ngữ, từ vựng, tính hệ thống của từ vựng, từ vựng cơ bản, kết cấu của từ vựng</li> <li>- Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</li> </ul> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>一、词和词汇</li> <li>二、词汇的系统性</li> <li>三、练习</li> </ul>	2 (2LT, 0TH)	<p><b>Thuyết trình; Đàm thoại; Trực quan; Thảo luận nhóm.</b></p> <p><b>- Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trình chiếu, giảng giải, phân tích làm rõ các nội dung trong chương.</li> <li>+ Đặt câu hỏi có liên quan đến nội dung bài học.</li> <li>+ Phân nhóm, giao bài tập cho cá nhân, các nhóm.</li> <li>+ Hướng dẫn sinh viên thực hiện các bài tập.</li> <li>+ Gọi sinh viên trả lời, trình bày kết quả thảo luận.</li> <li>+ Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên.</li> </ul> <p><b>- Sinh viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 1- 6.</li> <li>+ Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài đầy đủ.</li> <li>+ Suy nghĩ, trả lời, thảo luận, trình bày kết quả.</li> <li>+ Hoàn thành bài tập trong [1]: Trang 4 - 6.</li> </ul>	CDR1.1, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.
2	<p><b>第二章：汉语词汇的构成</b></p> <p><b>Mục tiêu chương:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm ngữ pháp của từ, từ ngữ, từ vựng, tính hệ thống của từ vựng, từ vựng cơ bản, kết cấu của từ vựng</li> <li>- Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các</li> </ul>	2 (2LT, 0TH)	<p><b>Thuyết trình; Đàm thoại; Trực quan; Thảo luận nhóm.</b></p> <p><b>- Giảng viên:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trình chiếu, giảng giải, phân tích làm rõ các nội dung trong chương.</li> <li>+ Đặt câu hỏi có liên quan đến nội dung bài học.</li> <li>+ Phân nhóm, giao bài tập cho cá nhân, các nhóm.</li> </ul>	CDR1.1, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.

TT	Nội dung giảng dạy	Số tiết	Phương pháp dạy - học	CDR học phần
	bài tập. <b>Nội dung cụ thể:</b> 一、基本词汇和一般词汇 二、文言词 三、新词 四、方言词 五、外来词 六、练习		+ Hướng dẫn sinh viên thực hiện các bài tập. + Gọi sinh viên trả lời, trình bày kết quả thảo luận. + Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên. <b>- Sinh viên:</b> + Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 7 - 13. [3]: Trang 10 - 23; 26 - 40. + Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài đầy đủ. + Suy nghĩ, trả lời, thảo luận, trình bày kết quả. + Hoàn thành bài tập trong [1]: Trang 13 -16.	
3	<b>第三章: 汉语词汇的特点</b> <b>Mục tiêu chương:</b> - Trình bày được khái niệm, đặc điểm ngữ pháp của từ vựng, thành phần cấu tạo nên từ vựng. - Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập. <b>Nội dung cụ thể:</b> 一、汉语词汇的语音形式以单音节和双音节为主, 词汇在发展过程当中有很强的双音节化倾向 二、外来词含有意译成分 三、汉语缺少词形变化 四、成语一般有四个音节组成 五、汉语构词具有理据性 六、练习	2 (2LT, 0TH)	<b>Thuyết trình; Đàm thoại; Trực quan; Thảo luận nhóm.</b> <b>- Giảng viên:</b> + Trình chiếu, giảng giải, phân tích làm rõ các nội dung trong chương. + Đặt câu hỏi có liên quan đến nội dung bài học. + Phân nhóm, giao bài tập cho cá nhân, các nhóm. + Hướng dẫn sinh viên thực hiện các bài tập. + Gọi sinh viên trả lời, trình bày kết quả thảo luận. + Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên. <b>- Sinh viên:</b> + Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 17 - 20. [3]: Trang 41 - 50. + Lắng nghe hướng dẫn của	CDR1.1, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.

TT	Nội dung giảng dạy	Số tiết	Phương pháp dạy - học	CDR học phần
			giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài đầy đủ. + Suy nghĩ, trả lời, thảo luận, trình bày kết quả. + Hoàn thành bài tập trong [1]: Trang 21 - 22.	
4	<b>第四章：词的性质</b> <b>Mục tiêu chương:</b> - Trình bày được khái niệm, đặc điểm ngữ pháp của chữ và từ. - Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập. <b>Nội dung cụ thể:</b> 一、字和词 二、词的特点 三、词和词组的区别 四、练习	2 (2LT, 0TH)	<b>Thuyết trình; Đàm thoại; Trực quan; Thảo luận nhóm.</b> <b>- Giảng viên:</b> + Trình chiếu, giảng giải, phân tích làm rõ các nội dung trong chương. + Đặt câu hỏi có liên quan đến nội dung bài học. + Phân nhóm, giao bài tập cho cá nhân, các nhóm. + Hướng dẫn sinh viên thực hiện các bài tập. + Gọi sinh viên trả lời, trình bày kết quả thảo luận. + Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên. <b>- Sinh viên:</b> + Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 23 - 28. + Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài đầy đủ. + Suy nghĩ, trả lời, thảo luận, trình bày kết quả. + Hoàn thành bài tập trong [1]: Trang 28 - 31.	CDR1.1, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.
5	<b>第五章：词的构造</b> <b>Mục tiêu chương:</b> - Trình bày được khái niệm, đặc điểm ngữ pháp vị trí của giới từ, liên từ và trợ từ.	3 (3LT, 0TH)	<b>Thuyết trình; Đàm thoại; Trực quan; Thảo luận nhóm.</b> <b>- Giảng viên:</b> + Trình chiếu, giảng giải, phân tích làm rõ các nội dung trong chương.	CDR1.2, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.

TT	Nội dung giảng dạy	Số tiết	Phương pháp dạy - học	CDR học phần
	<p>- Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>一、构词单位-语素</p> <p>二、单纯词</p> <p>三、合成词</p> <p>四、练习</p>		<p>+ Đặt câu hỏi có liên quan đến nội dung bài học.</p> <p>+ Phân nhóm, giao bài tập cho cá nhân, các nhóm.</p> <p>+ Hướng dẫn sinh viên thực hiện các bài tập.</p> <p>+ Gọi sinh viên trả lời, trình bày kết quả thảo luận.</p> <p>+ Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên.</p> <p>- <b>Sinh viên:</b></p> <p>+ Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 32 - 42.</p> <p>+ Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài đầy đủ.</p> <p>+ Suy nghĩ, thảo luận, trình bày kết quả.</p> <p>+ Hoàn thành bài tập trong [1]: Trang 43 - 46.</p>	
6	<p><b>第六章: 词的意义 (上)</b></p> <p><b>Mục tiêu chương:</b></p> <p>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm ngữ pháp của ngữ tố, từ đơn, từ ghép.</p> <p>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm nghĩa của từ, nghĩa phụ thuộc của từ, các từ đơn nghĩa, đa nghĩa.</p> <p>- Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>第一节: 词义的内容</p> <p>第二节: 词义的单位</p>	3 (3LT, 0TH)	<p><b>Thuyết trình; Đàm thoại; Trực quan; Thảo luận nhóm.</b></p> <p>- <b>Giảng viên:</b></p> <p>+ Trình chiếu, giảng giải, phân tích làm rõ các nội dung trong chương.</p> <p>+ Đặt câu hỏi có liên quan đến nội dung bài học.</p> <p>+ Phân nhóm, giao bài tập cho cá nhân, các nhóm.</p> <p>+ Hướng dẫn sinh viên thực hiện các bài tập.</p> <p>+ Gọi sinh viên trả lời, trình bày kết quả thảo luận.</p> <p>+ Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên.</p> <p>- <b>Sinh viên:</b></p> <p>+ Đọc trước tài liệu:</p>	CDR1.3, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.

TT	Nội dung giảng dạy	Số tiết	Phương pháp dạy - học	CDR học phần
			[1]: Trang 47 - 74. [3]: Trang 41 - 50. + Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài đầy đủ. + Suy nghĩ, trả lời, thảo luận, trình bày kết quả. + Hoàn thành bài tập trong [1]: Trang 56 - 74.	
7	<b>第七章: 词的意义 (下)</b> <b>Mục tiêu chương:</b> - Trình bày được khái niệm, đặc điểm sự biến đổi nghĩa của từ, mối quan hệ ý nghĩa của ngữ tố cấu thành nên nghĩa của từ. - Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập. <b>Nội dung cụ thể:</b> 第一节: 词义的演变 一、词义的增加与减少 二、词义的扩大、缩小和转移 三、练习 第二节: 词义和构成它的语素的意义的关系	3 (3LT, 0TH)	<b>Thuyết trình; Đàm thoại; Trực quan; Thảo luận nhóm.</b> <b>- Giảng viên:</b> + Trình chiếu, giảng giải, phân tích làm rõ các nội dung trong chương. + Đặt câu hỏi có liên quan đến nội dung bài học. + Phân nhóm, giao bài tập cho cá nhân, các nhóm. + Hướng dẫn sinh viên thực hiện các bài tập. + Gọi sinh viên trả lời, trình bày kết quả thảo luận. + Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên. <b>- Sinh viên:</b> + Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 75 - 85. [2]: Trang 101 - 125. + Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài đầy đủ. + Suy nghĩ, trả lời, thảo luận, trình bày kết quả. + Hoàn thành bài tập trong [1]: Trang 85 - 87.	CDR1.3, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.
8	<b>第八章: 同义词</b> <b>Mục tiêu chương:</b>	7 (5LT, 0TH,	<b>Thuyết trình; Đàm thoại; Trực quan; Thảo luận nhóm.</b>	CDR1.5, CDR2.1,

TT	Nội dung giảng dạy	Số tiết	Phương pháp dạy - học	CDR học phần
	<p>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm, cách phân loại, cách dùng của từ đồng nghĩa.</p> <p>- Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>一、同义词的类型</p> <p>二、同义词的辨析</p> <p>三、同义词的运用</p> <p>四、练习</p> <p><b>Kiểm tra giữa học phần</b></p>	2KT)	<p>- <b>Giảng viên:</b></p> <p>+ Trình chiếu, giảng giải, phân tích làm rõ các nội dung trong chương.</p> <p>+ Đặt câu hỏi có liên quan đến nội dung bài học.</p> <p>+ Phân nhóm, giao bài tập cho cá nhân, các nhóm.</p> <p>+ Hướng dẫn sinh viên thực hiện các bài tập.</p> <p>+ Gọi sinh viên trả lời, trình bày kết quả thảo luận.</p> <p>+ Nhận xét, đánh giá kết quả.</p> <p>- <b>Sinh viên:</b></p> <p>+ Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 88 - 97. [3]: Trang 60 - 100.</p> <p>+ Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài đầy đủ.</p> <p>+ Suy nghĩ, trả lời, thảo luận, trình bày kết quả.</p> <p>+ Hoàn thành bài tập trong [1]: Trang 97-102.</p> <p>+ Làm bài kiểm tra giữa học phần.</p>	CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.
9	<p><b>第九章：反义词</b></p> <p><b>Mục tiêu chương:</b></p> <p>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm, cách phân loại, cách dùng của từ trái nghĩa.</p> <p>- Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>一、反义表述和反义词</p> <p>二、构成反义词的条件</p>	6 (6LT, 0TH)	<p><b>Thuyết trình; Đàm thoại; Trục quan; Thảo luận nhóm.</b></p> <p>- <b>Giảng viên:</b></p> <p>+ Trình chiếu, giảng giải, phân tích làm rõ các nội dung trong chương.</p> <p>+ Đặt câu hỏi có liên quan đến nội dung bài học.</p> <p>+ Phân nhóm, giao bài tập cho cá nhân, các nhóm.</p> <p>+ Hướng dẫn sinh viên thực hiện các bài tập.</p>	CDR1.5, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.

TT	Nội dung giảng dạy	Số tiết	Phương pháp dạy - học	CDR học phần
	三、反义词的类型 四、反义词的对应关系 五、反义词的运用 六、练习		+ Gọi sinh viên trả lời, trình bày kết quả thảo luận. + Nhận xét, đánh giá kết quả. - <b>Sinh viên:</b> + Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 103 -111. [3]: Trang 60 - 100. + Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài đầy đủ. + Suy nghĩ, trả lời, thảo luận, trình bày kết quả. + Hoàn thành bài tập trong [1]: Trang 111 - 114.	
10	<b>第十章：同音词</b> <b>Mục tiêu chương:</b> - Trình bày được khái niệm, đặc điểm, cách phân loại, cách dùng của từ đồng âm, đồng tố. - Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập. <b>Nội dung cụ thể:</b> 一、什么是同音词 二、同音词的类型 三、同音词的运用 四、练习	3 (3LT, 0TH)	<b>Thuyết trình; Đàm thoại; Trục quan; Thảo luận nhóm.</b> - <b>Giảng viên:</b> + Trình chiếu, giảng giải, phân tích làm rõ các nội dung trong chương. + Đặt câu hỏi có liên quan đến nội dung bài học. + Phân nhóm, giao bài tập cho cá nhân, các nhóm. + Hướng dẫn sinh viên thực hiện các bài tập. + Gọi sinh viên trả lời, trình bày kết quả thảo luận. + Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên. - <b>Sinh viên:</b> + Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 115 - 119. [3]: Trang 60 - 100. + Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài đầy đủ. + Suy nghĩ, trả lời, thảo luận,	CDR1.4, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.



TT	Nội dung giảng dạy	Số tiết	Phương pháp dạy - học	CDR học phần
			trình bày kết quả. + Hoàn thành bài tập trong [1]: Trang 119 - 122.	
11	<p><b>第十一章：同素词</b></p> <p><b>Mục tiêu chương:</b></p> <p>-Trình bày được khái niệm, đặc điểm, cách phân loại, cách dùng của từ đồng âm, đồng tố.</p> <p>-Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>一、什么是同素词</p> <p>二、同素词的形成原因</p> <p>三、同素词的类型</p> <p>四、同素词的运用</p> <p>五、练习</p>	3 (3LT, 0TH)	<p><b>Thuyết trình; Đàm thoại; Trực quan; Thảo luận nhóm.</b></p> <p><b>- Giảng viên:</b></p> <p>+ Trình chiếu, giảng giải, phân tích làm rõ các nội dung trong chương.</p> <p>+ Đặt câu hỏi có liên quan đến nội dung bài học.</p> <p>+ Phân nhóm, giao bài tập cho cá nhân, các nhóm.</p> <p>+ Hướng dẫn sinh viên thực hiện các bài tập.</p> <p>+ Gọi sinh viên trả lời, trình bày kết quả thảo luận.</p> <p>+ Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên.</p> <p><b>- Sinh viên:</b></p> <p>+ Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 123 - 127.</p> <p>+ Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài đầy đủ.</p> <p>+ Suy nghĩ, trả lời, thảo luận, trình bày kết quả.</p> <p>+ Hoàn thành bài tập trong [1]: trang 127 - 128.</p>	CDR1.4, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.
12	<p><b>第十二章：熟语</b></p> <p><b>Mục tiêu chương:</b></p> <p>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm, nguồn gốc, kết cấu, ý nghĩa, cách dùng của thành ngữ, tục ngữ.</p> <p>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm và bản</p>	6 (6LT, 0TH)	<p><b>Thuyết trình; Đàm thoại; Trực quan; Thảo luận nhóm.</b></p> <p><b>- Giảng viên:</b></p> <p>+ Trình chiếu, giảng giải, phân tích làm rõ các nội dung trong chương.</p> <p>+ Đặt câu hỏi có liên quan đến nội dung bài học.</p> <p>+ Phân nhóm, giao bài tập</p>	CDR1.1, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.

TT	Nội dung giảng dạy	Số tiết	Phương pháp dạy - học	CDR học phần
	<p>chất, kết cấu, ý nghĩa, cách dùng của quán dụng ngữ.</p> <p>- Trình bày được khái niệm, đặc điểm và tính chất, kết cấu, ý nghĩa, cách dùng của nạn ngữ.</p> <p>- Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>一、熟语的特点</p> <p>二、熟语的民族性</p> <p>第一节：成语</p> <p>第三节：歇后语</p> <p>第四节：谚语</p>		<p>cho cá nhân, các nhóm.</p> <p>+ Hướng dẫn sinh viên thực hiện các bài tập.</p> <p>+ Gọi sinh viên trả lời, trình bày kết quả thảo luận.</p> <p>+ Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên.</p> <p>- <b>Sinh viên:</b></p> <p>+ Đọc trước tài liệu:</p> <p>[1]: Trang 129 - 145.</p> <p>[2]: Trang 135 - 161.</p> <p>+ Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài đầy đủ.</p> <p>+ Suy nghĩ, trả lời, thảo luận, trình bày kết quả.</p> <p>+ Hoàn thành bài tập trong</p> <p>[1]: Trang 145 - 148, 161 - 162, 171 - 174.</p>	
13	<p><b>第十三章：词汇和文化</b></p> <p><b>Mục tiêu chương:</b></p> <p>- Trình bày được sự phát triển của xã hội Trung Quốc và từ vựng tiếng Hán; sự khác biệt về giao lưu văn hóa tiếng Hán với các ngôn ngữ khác, với từ vay mượn.</p> <p>- Vận dụng kiến thức lý thuyết trong bài để làm các bài tập.</p> <p><b>Nội dung cụ thể:</b></p> <p>第一节：汉语词汇和中国社会发展</p> <p>第二节：汉语词汇和中外文化交流</p> <p>五、练习</p> <p>第三节：汉语词汇和中</p>	3 (3LT, 0TH)	<p><b>Thuyết trình; Đàm thoại; Trực quan; Thảo luận nhóm.</b></p> <p>- <b>Giảng viên:</b></p> <p>+ Trình chiếu, giảng giải, phân tích làm rõ các nội dung trong chương.</p> <p>+ Đặt câu hỏi có liên quan đến nội dung bài học.</p> <p>+ Phân nhóm, giao bài tập cho cá nhân, các nhóm.</p> <p>+ Hướng dẫn sinh viên thực hiện các bài tập.</p> <p>+ Gọi sinh viên trả lời, trình bày kết quả thảo luận.</p> <p>+ Nhận xét, đánh giá kết quả trình bày của sinh viên.</p> <p>- <b>Sinh viên:</b></p> <p>+ Đọc trước tài liệu:</p> <p>[1]: Trang 175 - 183.</p>	CDR1.1, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3.

TT	Nội dung giảng dạy	Số tiết	Phương pháp dạy - học	CDR học phần
	外文化差异		+ Lắng nghe hướng dẫn của giảng viên, quan sát nội dung, ghi chép bài đầy đủ. + Suy nghĩ, trả lời, thảo luận, trình bày kết quả. + Hoàn thành bài tập trong [1]: Trang 183 - 185.	

Hải Dương, ngày 24 tháng 9 năm 2020

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG KHOA**

**PHÓ BỘ MÔN**



**TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên**

**Nguyễn Đăng Tiến**

**Nguyễn Thị Hoa**